

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>644.119.575.706</b>	-
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>261.018.870.934</b>	-
1. Tiền	111		51.083.605.934	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		209.935.265.000	-
<b>II- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>138.144.034.724</b>	-
1. Phải thu khách hàng	131		123.910.067.634	-
2. Trả trước cho người bán	132		3.442.273.379	-
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>4</b>	11.046.643.705	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(254.949.994)	-
<b>III- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>230.511.965.344</b>	-
1. Hàng tồn kho	141		231.511.729.453	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(999.764.109)	-
<b>IV- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.444.704.704</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		322.592.766	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.845.975.712	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		276.136.226	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>333.167.412.820</b>	-
<b>I- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>276.528.251.607</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>6</b>	269.384.204.287	-
- Nguyên giá	222		881.024.288.524	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(611.640.084.237)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>7</b>	383.333.333	-
- Nguyên giá	228		1.436.128.875	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.052.795.542)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>8</b>	6.760.713.987	-
<b>II- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.639.161.213</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>9</b>	54.081.320.305	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.557.840.908	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>977.286.988.526</b>	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>350.959.956.237</b>	-
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>340.408.531.753</b>	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	163.894.912.087	-
2. Phải trả người bán	312		52.828.500.032	-
3. Người mua trả tiền trước	313		340.292.009	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	37.783.240.484	-
5. Phải trả người lao động	315		64.676.978.699	-
6. Chi phí phải trả	316	12	1.846.255.265	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	1.552.004.677	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		17.486.348.500	-
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.551.424.484</b>	-
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	10.551.424.484	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>584.484.956.394</b>	-
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>584.484.956.394</b>	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		142.475.449.910	-
<b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>41.842.075.895</b>	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>977.286.988.526</b>	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.795.459.401	
2. Ngoại tệ các loại	005			
<i>Đô la Mỹ</i>			32.781,67	
<i>Euro</i>			23,13	

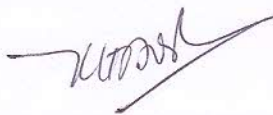
Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Giám đốc




Nguyễn Hữu Thọ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2014	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	400.016.042.180	1.568.396.297.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	2.764.372.661	14.921.382.994
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	397.251.669.519	1.553.474.914.342
4. Giá vốn hàng bán	11	19	267.616.811.147	1.179.354.716.732
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>129.634.858.372</b>	<b>374.120.197.610</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.821.226.906	6.676.062.065
7. Chi phí tài chính	22	21	3.009.051.917	15.948.564.627
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.192.205.966	14.850.523.780
8. Chi phí bán hàng	24		22.372.268.813	56.986.560.925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.171.301.349	90.581.409.879
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>77.903.463.199</b>	<b>217.279.724.244</b>
11. Thu nhập khác	31		40.355.576	409.377.881
12. Chi phí khác	32		3.000.000	2.066.633.048
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>37.355.576</b>	<b>(1.657.255.167)</b>
<b>14. Phần (Lãi /Lỗ ) thuần trong cty liên kết</b>	<b>45</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>77.940.818.775</b>	<b>215.622.469.077</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	20.595.729.185	51.427.339.170
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	-	3.003.678
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>57.345.089.590</b>	<b>164.192.126.229</b>
<b>19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số</b>	<b>70</b>		<b>11.220.549.252</b>	<b>20.185.478.275</b>
<b>20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ</b>	<b>80</b>		<b>46.124.540.338</b>	<b>144.006.647.954</b>
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>90</b>	<b>24</b>	<b>1.044</b>	<b>3.258</b>

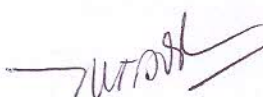
Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc




Nguyễn Hữu Thọ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến 31/12/2014

MẪU SỐ B 03 - DN  
Đơn vị tính: VND

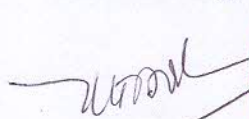
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		215.622.469.077	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		116.605.390.954	-
- Các khoản dự phòng	03		559.660.269	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.713.973.340)	-
- Chi phí lãi vay	06		14.850.523.780	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		341.924.070.740	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.606.415.808	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.204.751.661	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		15.797.368.145	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.678.223.959	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.554.900.867)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(37.348.913.990)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		241.832.993.402	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(108.280.964.592)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		543.859.044.266	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(22.550.910.585)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.737.391.529	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.813.519.056)	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		464.473.560.441	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(630.583.417.864)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(98.916.796.853)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(265.026.654.276)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		261.018.870.934	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	261.018.870.934	-

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Từ ngày 02/01/2014 đến 31/12/2014*

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2014 thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

#### Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loàng, Bảo Thắng, Lào Cai

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở)/.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và cơ sở lập báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

### 2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với vật tư, phụ tùng thay thế thì giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Máy móc, thiết bị	4 – 8	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8	năm
- Thiết bị văn phòng	3	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 8	năm

- Giấy phép khai thác mỏ

10 năm

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng,...

### **2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **2.8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **2.13. Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.15. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.16. Các khoản thuế**

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Tiền	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.801.977.435	-
Tiền gửi ngân hàng	49.281.628.499	-
Các khoản tương đương tiền	209.935.265.000	-
<b>Cộng</b>	<b>261.018.870.934</b>	<b>-</b>
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<i>Thuế TN cá nhân</i>	2.594.967.166	-
<i>BQL Dự án KCN Tăng Lòong tiền cho vay đề GPMB xây dựng khu Tái định cư</i>	2.019.150.000	-
<i>Phải thu cổ phần hóa</i>	92.698.728	-
<i>Phải thu về dự lãi tiền gửi</i>	976.581.811	-
<i>Phải thu về thuế GTGT được hoàn</i>	5.363.246.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.046.643.705</b>	<b>-</b>
5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.380.548.262	-
Công cụ, dụng cụ	831.397.106	-
Thành phẩm	96.299.784.085	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>231.511.729.453</b>	<b>-</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	999.764.109	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>230.511.965.344</b>	<b>-</b>

01  
:01  
:0  
CHI  
Ề  
T.P

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	197.480.858.132	644.950.892.993	24.388.568.721	14.937.432.945	881.757.752.791
Tăng trong kỳ	280.581.798	1.626.800.246	2.833.770.000	216.857.909	4.958.009.953
Mua trong kỳ	-	26.768.644.030	-	-	26.768.644.030
Đầu tư XDCB hoàn thành	173.065.939.382	645.182.059.365	25.859.163.995	5.923.936.066	850.031.098.808
Chuyển số kế toán	24.134.336.952	(28.626.610.648)	(4.304.365.274)	8.796.638.970	-
Phân loại lại nhóm TS	337.407.219	-	396.057.048	-	733.464.267
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	337.407.219	-	396.057.048	-	733.464.267
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	197.143.450.913	644.950.892.993	23.992.511.673	14.937.432.945	881.024.288.524
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	128.470.634.247	462.134.060.441	12.596.992.088	9.171.861.728	612.373.548.504
Tăng trong kỳ	27.014.898.580	83.539.373.160	3.833.077.189	1.995.906.636	116.383.255.565
Khấu hao trong kỳ	91.509.098.459	387.274.669.372	14.446.334.418	2.760.190.690	495.990.292.939
Chuyển số kế toán	9.946.637.208	(8.679.982.091)	(5.682.419.519)	4.415.764.402	-
Phân loại lại nhóm TS	337.407.219	-	396.057.048	-	733.464.267
Giảm trong kỳ	337.407.219	-	396.057.048	-	733.464.267
Thanh lý, nhượng bán	128.133.227.028	462.134.060.441	12.200.935.040	9.171.861.728	611.640.084.237
Số dư cuối kỳ	69.010.223.885	182.816.832.552	11.791.576.633	5.765.571.217	269.384.204.287
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm Quản lý	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Chuyển sổ kế toán	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>436.128.875</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.436.128.875</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	436.128.875	616.666.667	1.052.795.542
Khấu hao trong kỳ	122.135.389	100.000.000	222.135.389
Chuyển sổ kế toán	313.993.486	516.666.667	830.660.153
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>436.128.875</b>	<b>616.666.667</b>	<b>1.052.795.542</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>383.333.333</b>	<b>383.333.333</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	3.257.731.277	
<i>Chi phí khảo sát thiết kế các HM đầu tư năm 2014</i>	15.946.364	
<i>Chi xây lắp thiết bị nồi hơi đốt từ khí đuôi lò</i>	3.850.000	
<i>Nhà văn phòng giao dịch tại Lào Cai</i>	3.237.934.913	
Chi phí sửa chữa lớn	3.502.982.710	
<b>Cộng</b>	<b>6.760.713.987</b>	<b>-</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<i>Chi phí đền bù khai thác mỏ</i>	11.247.943.314	
<i>Xúc tác V2O5 của NMHC Tân Bình II</i>	3.866.196.518	
<i>GTCL của TSCĐ dưới 30 triệu đồng</i>	7.329.337	
<i>Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý</i>	215.285.446	
<i>Giá trị lợi thế kinh doanh</i>	37.879.676.673	
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	315.679.051	
<i>Chi phí sửa chữa lớn</i>	430.454.966	
<i>Khác</i>	118.755.000	
<b>Cộng</b>	<b>54.081.320.305</b>	<b>-</b>

10. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn (*)	151.663.912.087	-
<i>Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ</i>	<i>97.095.269.059</i>	
<i>Vay CBCNV tại Công ty Mẹ</i>	<i>8.332.520.658</i>	
<i>Ngân hàng tại Công ty Con</i>	<i>46.236.122.370</i>	
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	12.231.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>163.894.912.087</b>	<b>-</b>
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.591.155.908	-
Thuế xuất, nhập khẩu	8.009.983.983	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.021.048.772	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.515.961.749	-
<b>Cộng</b>	<b>37.783.240.484</b>	<b>-</b>
12. Chi phí phải trả	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<i>Trích trước tiền điện hàng tháng</i>	<i>1.550.632.352</i>	
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	<i>295.622.913</i>	
<b>Cộng</b>	<b>1.846.255.265</b>	<b>-</b>
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	462.983.942	-
Bảo hiểm xã hội	165.263.033	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	908.693.720	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>15.063.982</i>	
<b>Cộng</b>	<b>1.552.004.677</b>	<b>-</b>
14. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay ngân hàng		
<i>NHĐT &amp; PT Việt Nam CN TP.HCM</i>	<i>10.551.424.484</i>	
<b>Cộng</b>	<b>10.551.424.484</b>	<b>-</b>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	442.009.506.484	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	278.460.719.089	2.758.387.119	914.098.704.998
Chuyển số dư	245.360.686.845	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	128.852.368.181	2.758.387.119	567.841.534.451
Kết chuyển nguồn sau CPH	193.628.479.425				144.006.647.954		193.628.479.425
Lãi kỳ này					1.380.178.223		1.380.178.223
Tăng do hợp nhất	9.506.484						9.506.484
Thặng dư vốn Tập đoàn để lại Công ty theo quyết toán CPH của Tập đoàn					4.221.524.731		4.221.524.731
Điều chỉnh theo quyết toán CPH của Tập đoàn	3.010.833.730						3.010.833.730
Tăng do cổ phần hóa	-	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	135.985.269.179	2.758.387.119	329.613.748.604
<b>Giảm trong kỳ</b>							
Phân phối lợi nhuận kỳ trước							
Nộp về tập đoàn					98.916.796.853		98.916.796.853
Trích quỹ KTPL					19.619.875.000		19.619.875.000
Phân phối LN Công ty Con					4.622.142.345		4.622.142.345
Kết chuyển nguồn CPH		138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799		2.758.387.119	193.628.479.425
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước BCTC 2013					9.914.112.977		9.914.112.977
Giảm khác					2.912.342.004		2.912.342.004
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>442.009.506.484</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>142.475.449.910</b>	<b>-</b>	<b>584.484.956.394</b>

Đơn vị tính: VND

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	1.568.396.297.336	-
<b>Cộng</b>	<b>1.568.396.297.336</b>	<b>-</b>
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế xuất khẩu	14.921.382.994	-
<b>Cộng</b>	<b>14.921.382.994</b>	<b>-</b>
18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần	1.553.474.914.342	-
<b>Cộng</b>	<b>1.553.474.914.342</b>	<b>-</b>
19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.179.354.716.732	-
<b>Cộng</b>	<b>1.179.354.716.732</b>	<b>-</b>
20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.713.973.340	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	962.088.725	-
<b>Cộng</b>	<b>6.676.062.065</b>	<b>-</b>
21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	14.850.523.780	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.098.040.847	-
<b>Cộng</b>	<b>15.948.564.627</b>	<b>-</b>
22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	34.974.546.011	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	16.452.793.159	-
<b>Cộng</b>	<b>51.427.339.170</b>	<b>-</b>



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>215.622.469.077</b>	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	18.150.178.231	-
<i>Khoản chi không được trừ theo quy định tại Công ty Mẹ</i>	<i>15.592.393.339</i>	
<i>Khoản chi không được trừ theo quy định tại Công ty Con</i>	<i>577.327.648</i>	
- Lợi thế thương mại	1.980.457.244	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	12.014.711	-
( Lỗ Kỳ trước kết chuyển sang )		
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.014.711	-
- Bất lợi thương mại		-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>233.760.632.597</b>	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51.427.339.170	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>51.427.339.170</b>	-
<b>23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.003.678	-
<b>Cộng</b>	<b>3.003.678</b>	-
<b>24. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	144.006.647.954	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	144.006.647.954	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.200.000	
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.258</b>	-

Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ